

PHỤ LỤC
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
TRONG QUÝ III/2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 271/BC-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Biểu mẫu số 01
Công tác chỉ đạo, điều hành Cải cách hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	16	
2.	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)		35,94%	41 nhiệm vụ còn lại đang triển khai theo tiến độ đề ra của trung ương, tỉnh
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	64	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	23	
3.	Kiểm tra CCHC			Hiện tại, các Đoàn Kiểm tra CCHC tỉnh đã tổ chức kiểm tra CCHC tại 23/27 cơ quan
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	7	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	4	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	76,19	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	21	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	16	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định của pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	1	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; chuyển công tác của viên chức các

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND thành phố Cam Ranh
5.	Thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	157	123 nhiệm vụ chưa hoàn thành trong hạn (1 nhiệm vụ chờ xác nhận)
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	32	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	2	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	UBND tỉnh đang triển khai kế hoạch khảo sát hài lòng năm 2023 theo tiến độ đề ra (dự kiến khảo sát 24.270 phiếu)
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	24.270	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	UBND tỉnh đã tổ chức hội nghị đối thoại với tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư lần 1 năm 2023 vào ngày 16/8/2023

Biểu mẫu số 02
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản	15	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	15	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	0	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	Văn bản	0	
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	%	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	16	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	90	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	10	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	09	

Biểu mẫu số 03
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số li
1.	Thống kê TTHC		
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	12
1.2.	Số TTHC đã công bố mới	Thủ tục	42
1.3.	Số TTHC đã bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	10
1.4.	Tổ số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương	Thủ tục	1.9
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.4
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	30

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê		
			Đơn vị tính	Số li
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)		Thủ tục	18
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp		Thủ tục	73
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền		Thủ tục	29
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính		Thủ tục	0
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được tiếp nhận đúng hạn		%	99,2
3.1.1.	Tổng số TTHC đã giải quyết xong		Hồ sơ	62.3
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn		Hồ sơ	62.1
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn		%	99,2
3.2.1.	Tổng số TTHC đã giải quyết xong		Hồ sơ	9.0
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn		Hồ sơ	8.9
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn		%	99,2
3.3.1.	Tổng số TTHC đã giải quyết xong		Hồ sơ	52.7
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn		Hồ sơ	52.5
3.4.	Tỷ lệ giải quyết PAKN về quy định TTHC		%	10
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)		PAKN	12
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong		PAKN	11

Biểu mẫu số 04
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	tiêu chí theo quy định của Chính phủ			
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng ban quản lý trực thuộc UBND tỉnh	Ban	03	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	116	
1.5.	Tổng số ĐVSNCL tại địa phương	Đơn vị	593	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Đơn vị	07	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Đơn vị	110	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Đơn vị	476	
1.5.4.	Số ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	13,17	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.901	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.722	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính	Người	299	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	240	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,20	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	21.123	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	21.471	Số liệu có mặt cao hơn số giao vì ngoài giao từ nguồn ngân sách nhà nước còn có chỉ tiêu do nguồn thu sự nghiệp chi trả (912 chỉ tiêu) và số lượng người làm việc tại đơn vị tự chủ (tự đảm bảo ngân sách) do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				quyết định
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	4.678	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	18,30	

Biểu mẫu số 05
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	21	100%
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	593	100%
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	05	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người	07	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	43	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	13	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	01	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	02	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	0	

Biểu mẫu số 06
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	40,38	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	5.566.232	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	2.247.439	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSN tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN tại địa phương	Đơn vị	636	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	09	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	30	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	97	
2.4.1.	ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	07	
2.4.2.	ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	37	
2.4.3.	ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	53	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	500	
2.6.	Số ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu số 07
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến	Chưa có = 0	2	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã	2 cấp = 1 3 cấp = 2		
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	- UBND tỉnh phê duyệt dự toán giai đoạn chuẩn bị đầu tư (Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 06/6/2023); - Đang tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn lập dự án.
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	68 cơ quan, đơn vị
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND cấp tỉnh	%	100	08 huyện, thị xã, thành phố
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND cấp huyện	%	100	136 xã, phường, thị trấn
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%	76,50	
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	76,50	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	76,50	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	76,50	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong báo cáo hàng quý, 06 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	330	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	330	
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	140	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	310	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	310	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	135	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	95,31	
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	640	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	610	
6.4.	Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	73,02	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	60.612	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	44.263	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	357	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	357	

